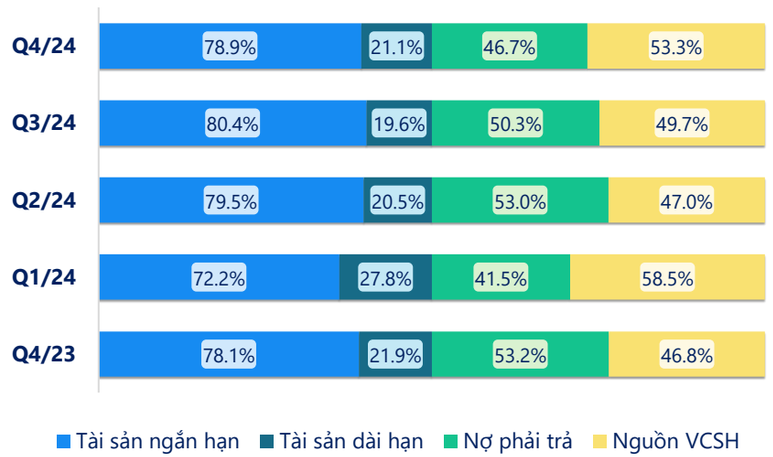
FireAnt

CTCP Bia Hà Nội - Thanh Hóa (HNX: THB)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	11,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	12,179
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	9,744
SL cổ phiếu LH	11,424,570
KLGD BQ 20 phiên (CP)	125
% sở hữu nước ngoài	6.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	131
P/E	34.5
EPS	334

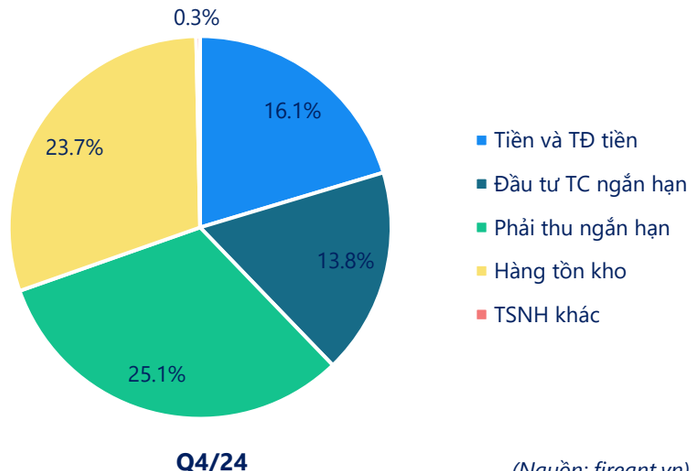
	YTD	1T	3T	6T
THB	0.0%	-0.9%	2.6%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản



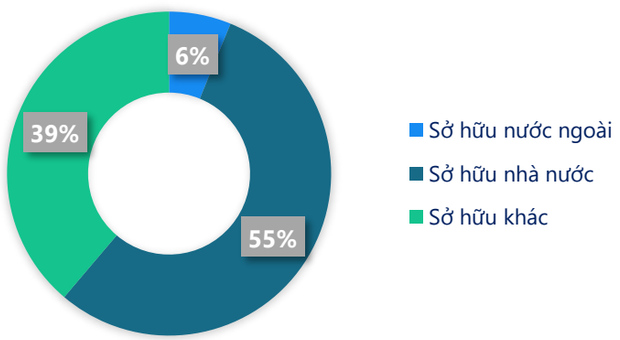
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



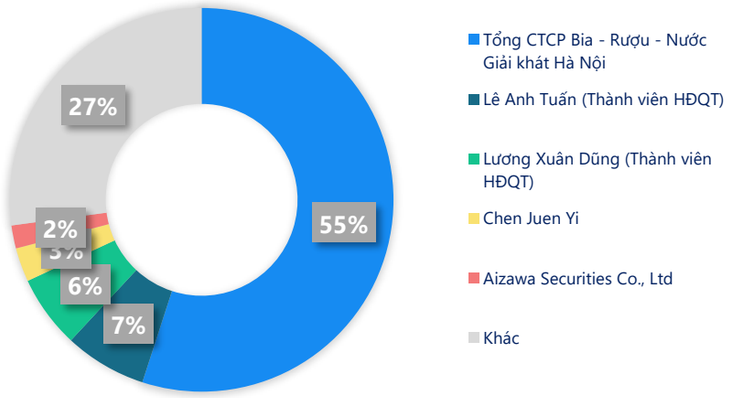
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



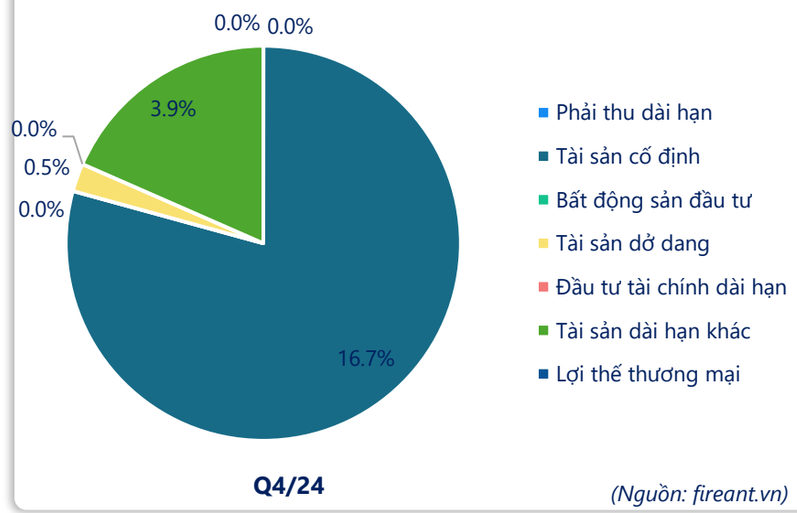
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

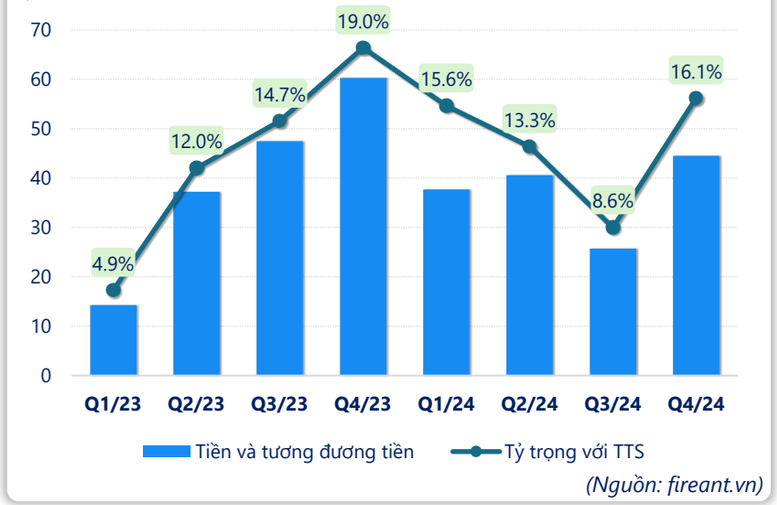


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

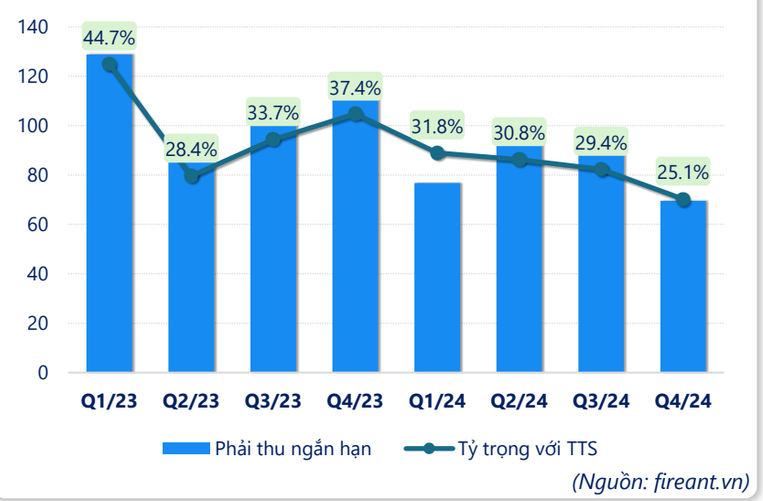
CTCP Bia Hà Nội - Thanh Hóa (HNX: THB)

Tiền và tương đương tiền



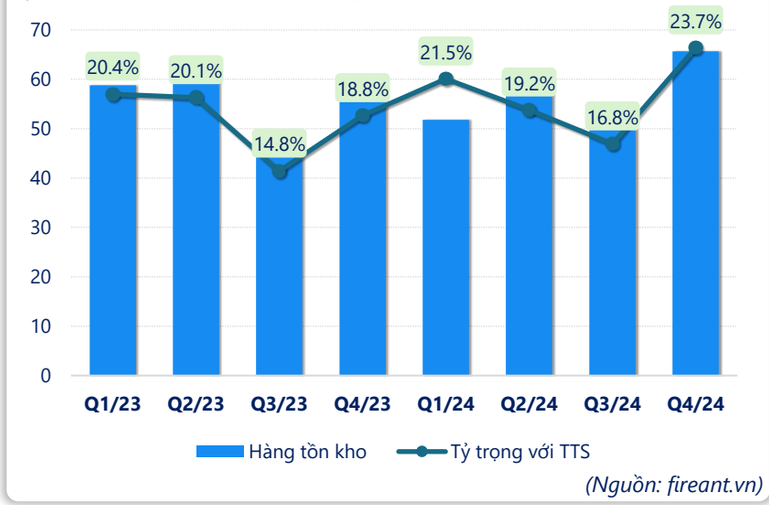
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



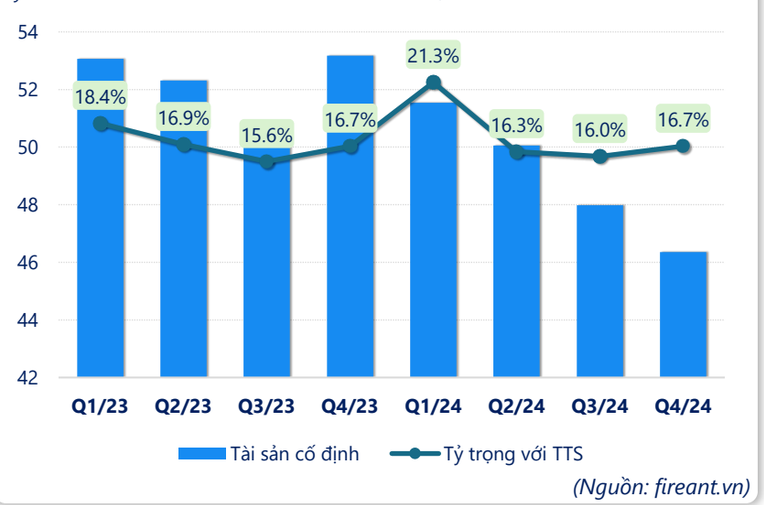
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



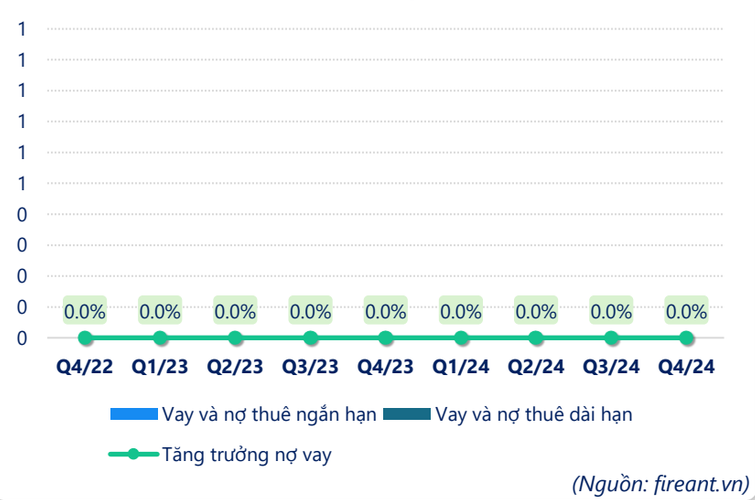
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



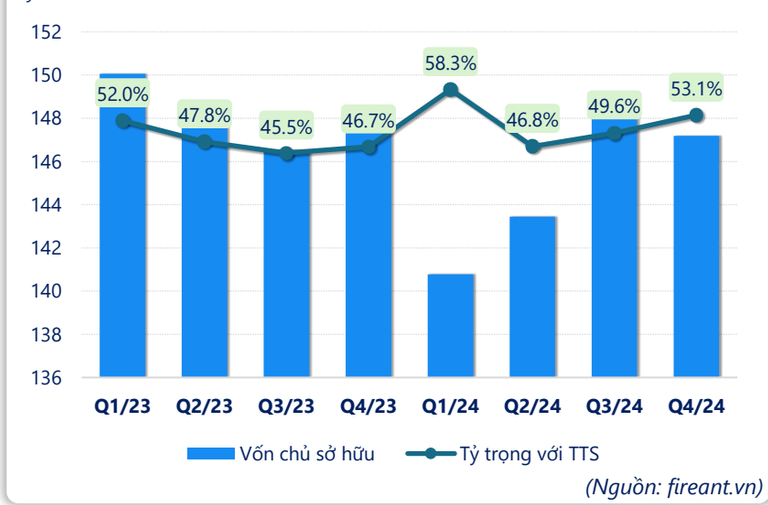
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

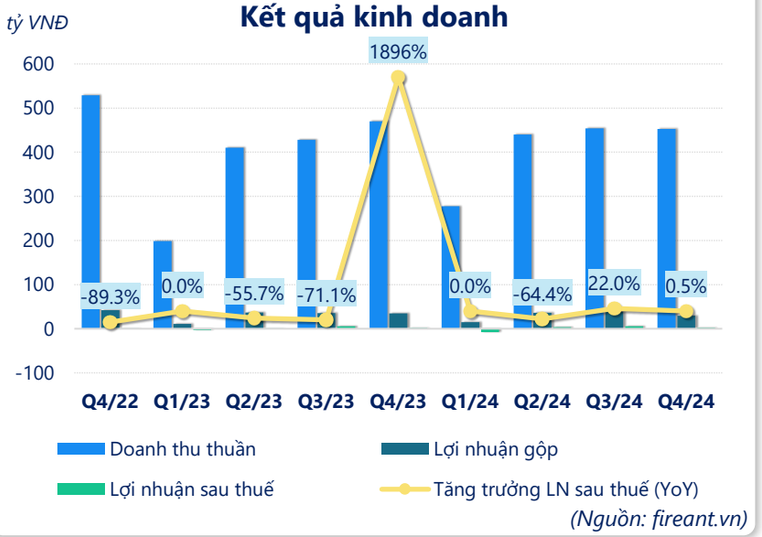


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

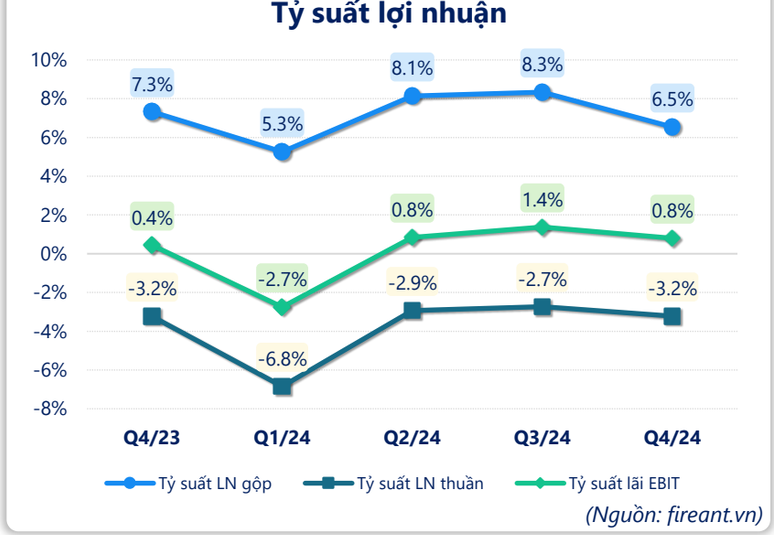
CTCP Bia Hà Nội - Thanh Hóa (HNX: THB)

Kết quả kinh doanh



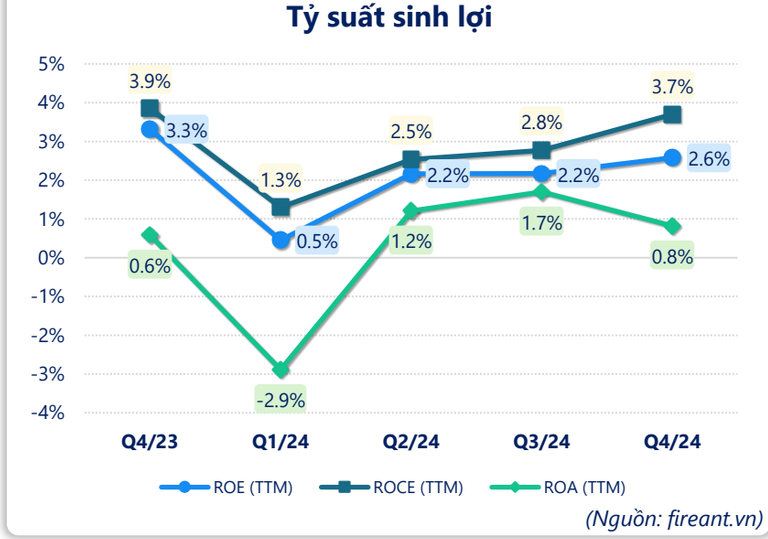
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



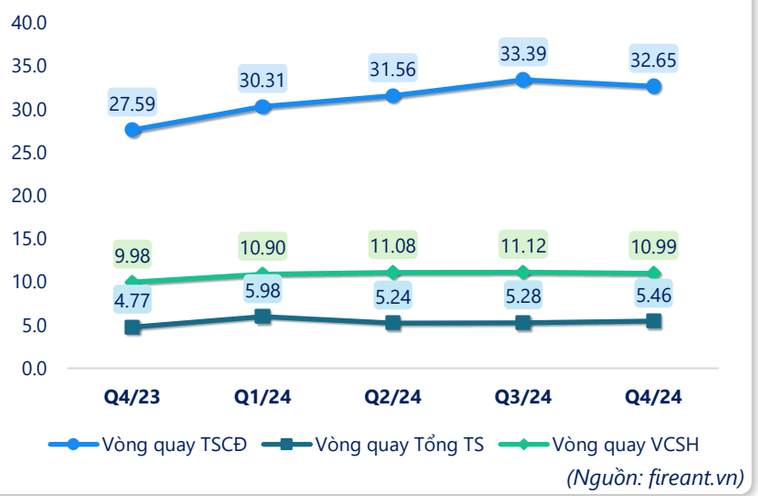
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



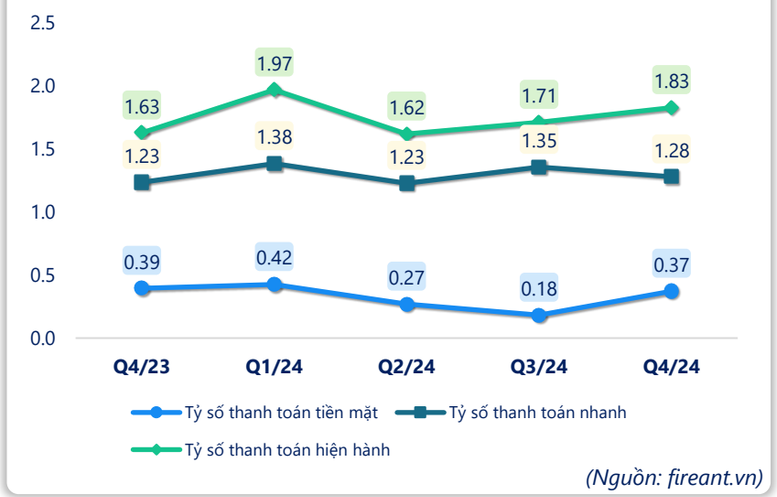
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



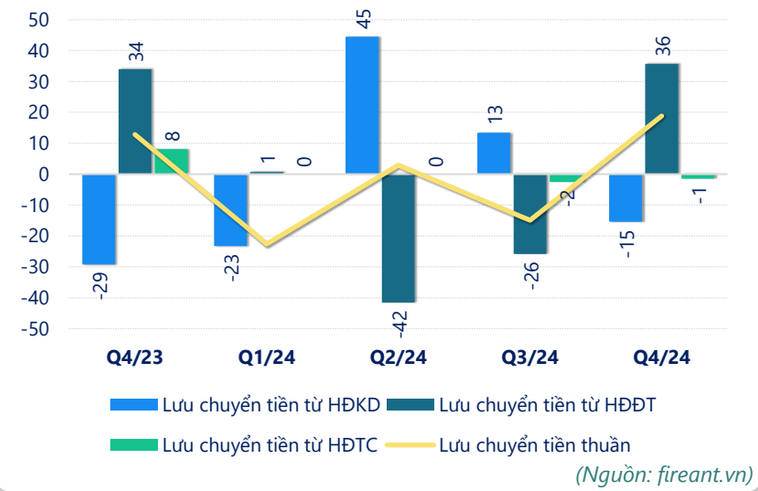
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Bia Hà Nội - Thanh Hóa (HNX: THB)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**277**	**318**	**-12.8%**
Tài sản ngắn hạn	219	248	-11.9%
Tiền và tương đương tiền	44.5	60.3	-26.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	38.1	9.34	308%
Phải thu ngắn hạn	69.5	119	-41.5%
Hàng tồn kho	65.7	59.7	10.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.72	0	
Tài sản dài hạn	**58.5**	**69.6**	**-15.9%**
Phải thu dài hạn	0.01	0.01	0.0%
Tài sản cố định	46.4	53.2	-12.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.35	0.47	189%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**10.8**	**15.9**	**-32.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	129	169	-23.3%
Nợ ngắn hạn	**120**	**157**	**-24.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	11.5	38.2	-69.8%
Nợ dài hạn	9.86	11.6	-14.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**148**	**149**	**-0.8%**
Vốn chủ sở hữu	**147**	**148**	**-0.8%**
Vốn điều lệ	114	114	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0.39**	**0.39**	**0.0%**

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	470	277	440	454	453
Giá vốn hàng bán	436	263	404	416	423
Lợi nhuận gộp	34.4	14.6	35.8	37.9	29.6
Doanh thu HĐTC	1.83	0.11	0.31	0.70	0.79
Chi phí TC	0	0	0	0	0.02
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0.02
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	41.6	25.9	39.0	37.8	32.8
Chi phí QLDN	9.83	7.79	10.0	13.1	12.2
LN thuần từ HĐKD	-15.2	-19.0	-12.9	-12.4	-14.6
Lợi nhuận khác	17.2	11.4	16.6	18.7	18.2
LN trước thuế	2.06	-7.63	3.74	6.26	3.58
Lợi nhuận sau thuế	1.85	-7.65	3.72	5.29	2.45
LNST của CĐ cty mẹ	1.85	-7.65	3.72	5.29	2.45

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-29.3	-23.3	44.5	13.4	-15.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	34.0	0.73	-41.6	-25.9	35.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	8.10	0	0	-2.48	-1.46
Tiền đầu kỳ	47.4	60.3	37.7	40.6	25.7
Lưu chuyển tiền thuần	**12.8**	**-22.6**	**2.93**	**-14.9**	**18.8**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	60.3	37.7	40.6	25.7	44.5

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic